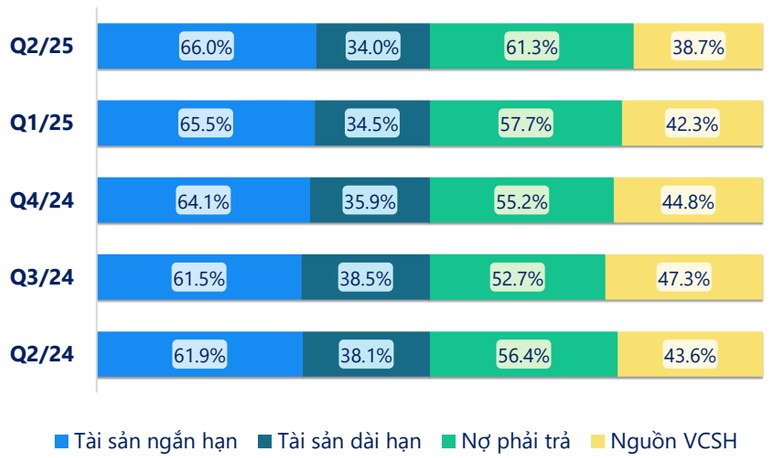
FireAnt

CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	63,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	68,956
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,370
SL cổ phiếu LH	738,763,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)	101,265
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46,690
P/E	15.2
EPS	4,151

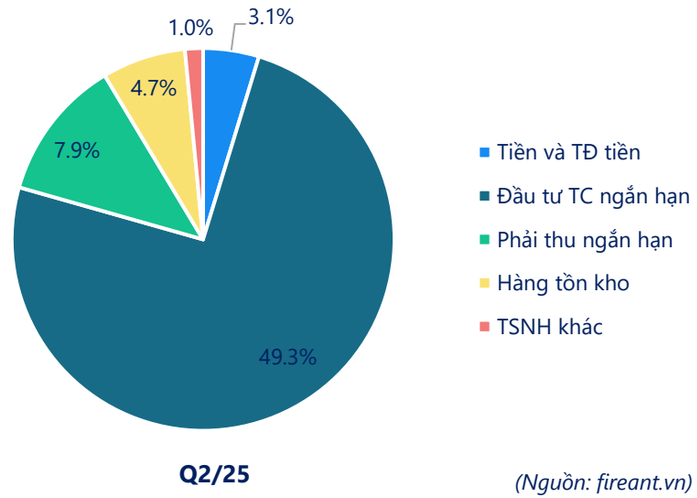
	YTD	1T	3T	6T
FOX	3.2%	2.8%	7.5%	2.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



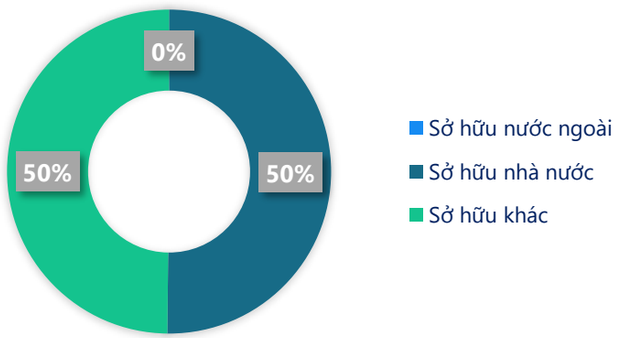
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



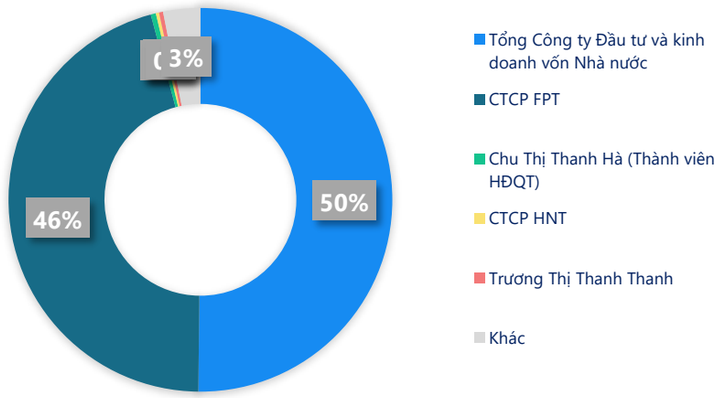
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



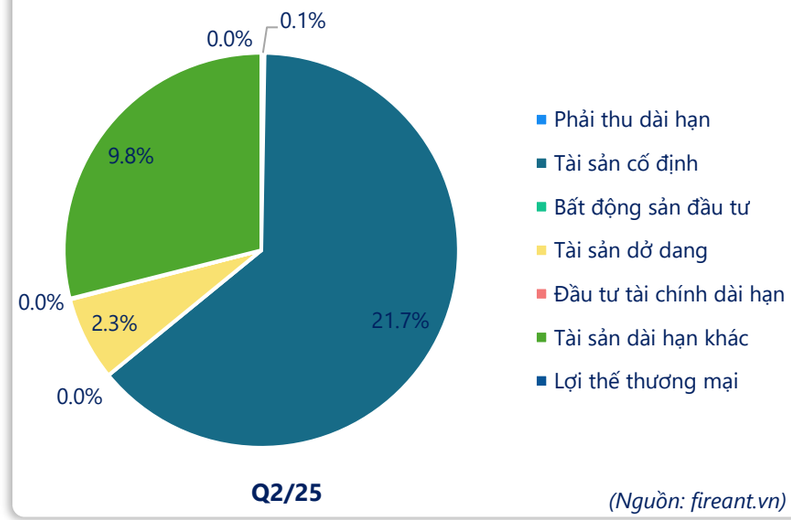
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

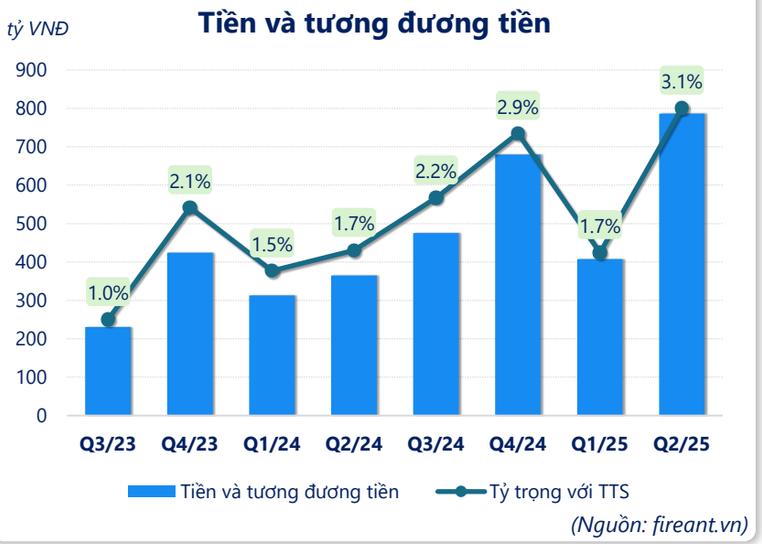


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

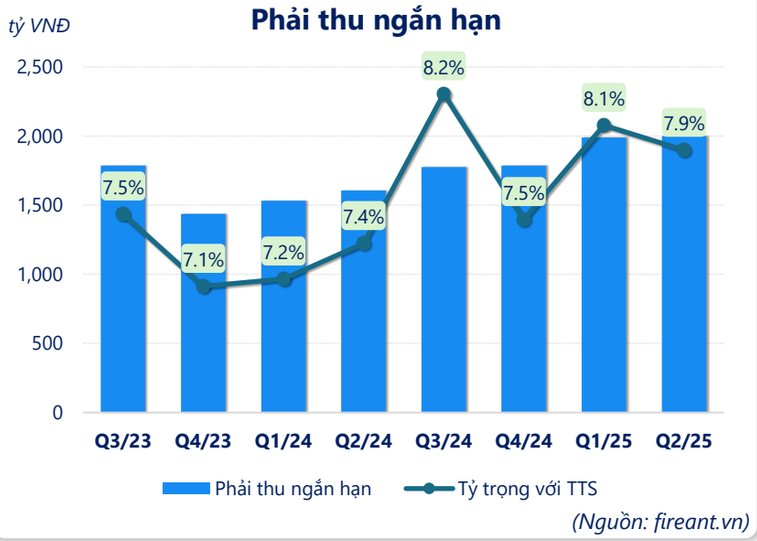
CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

Tiền và tương đương tiền



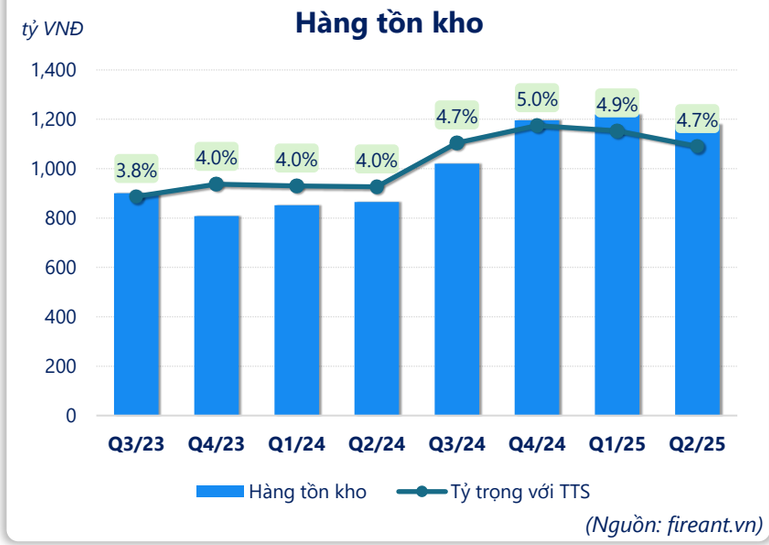
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



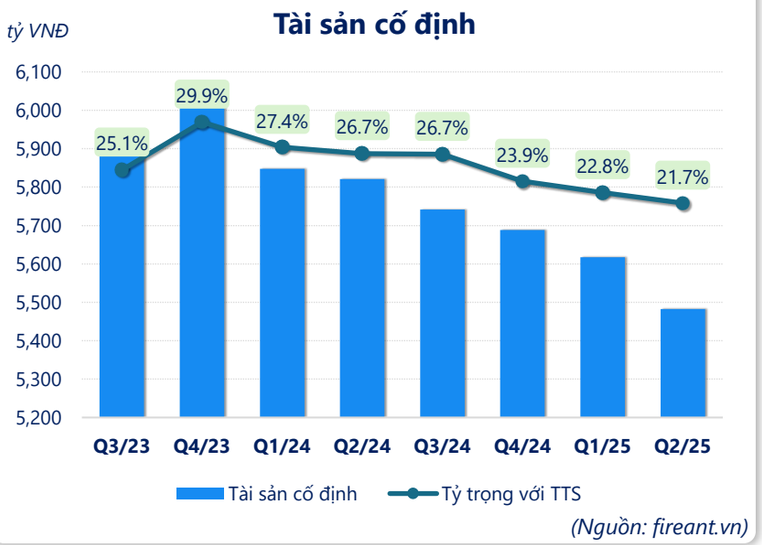
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



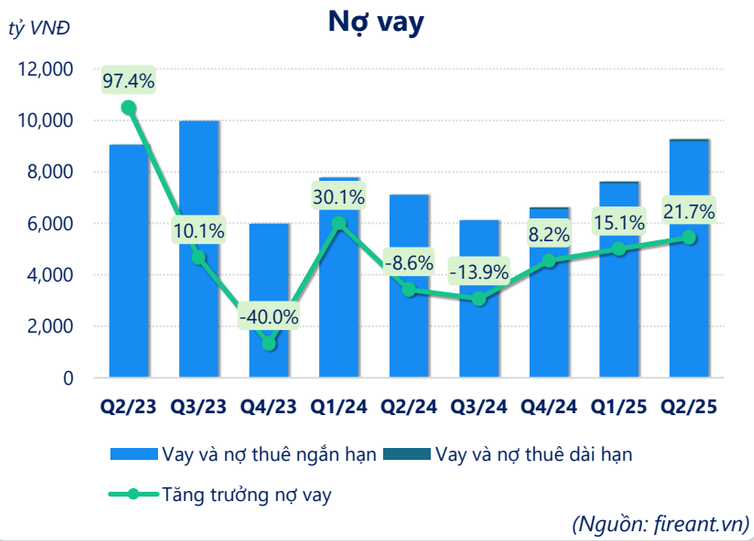
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



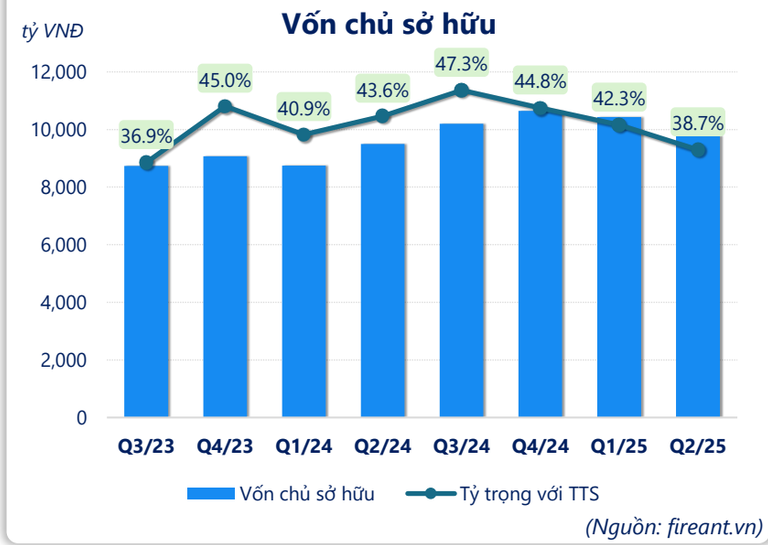
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

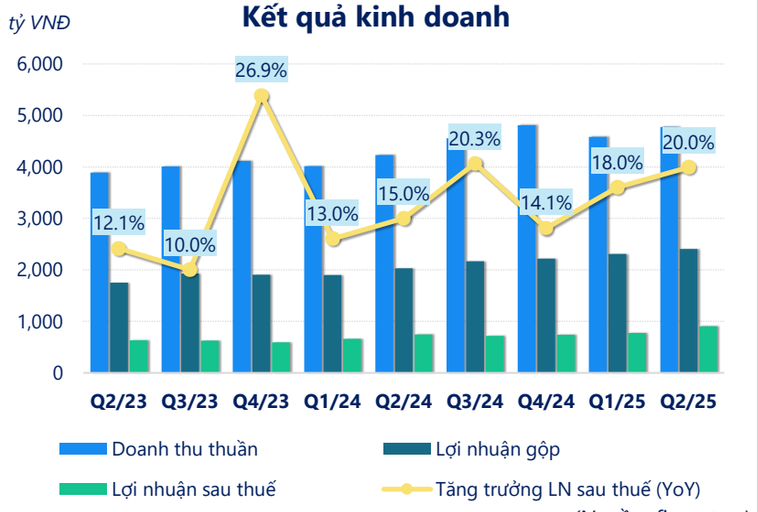


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

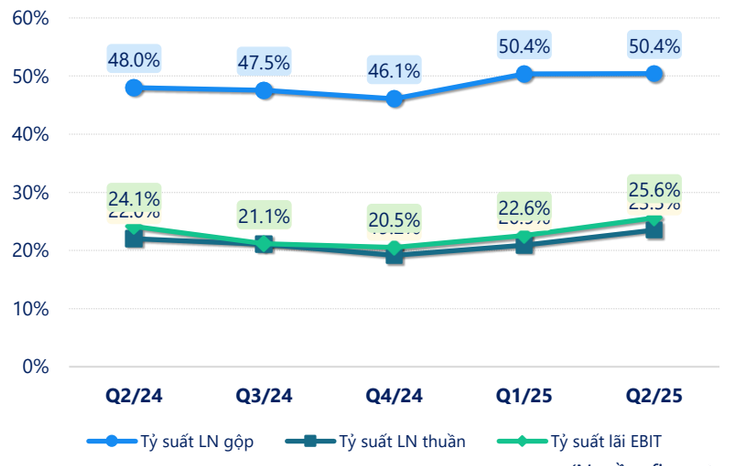
CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

Kết quả kinh doanh



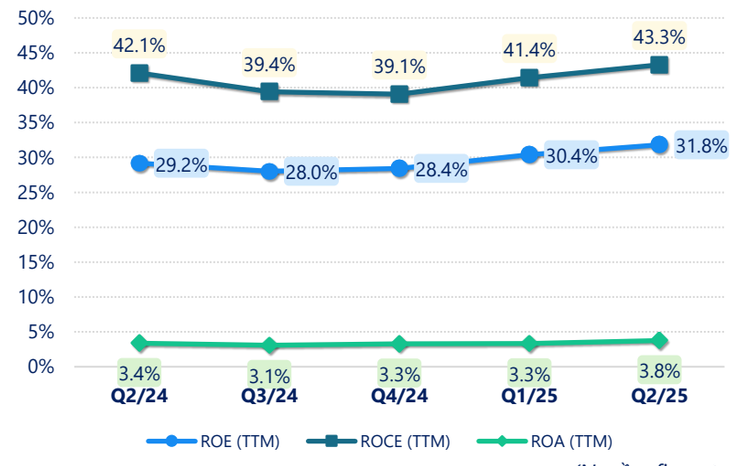
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



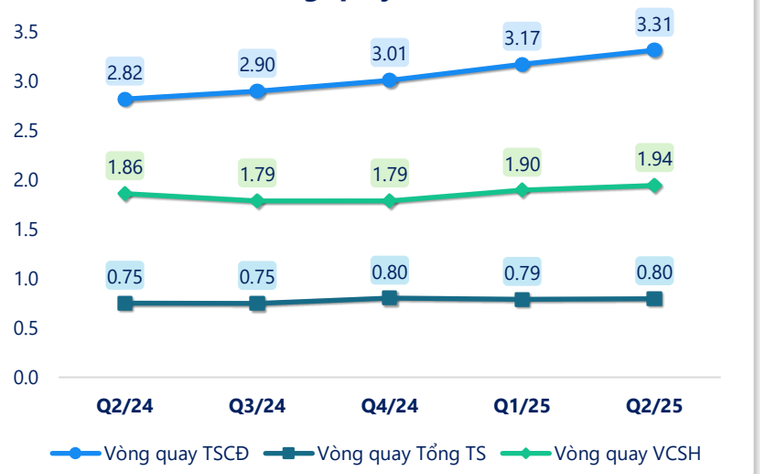
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



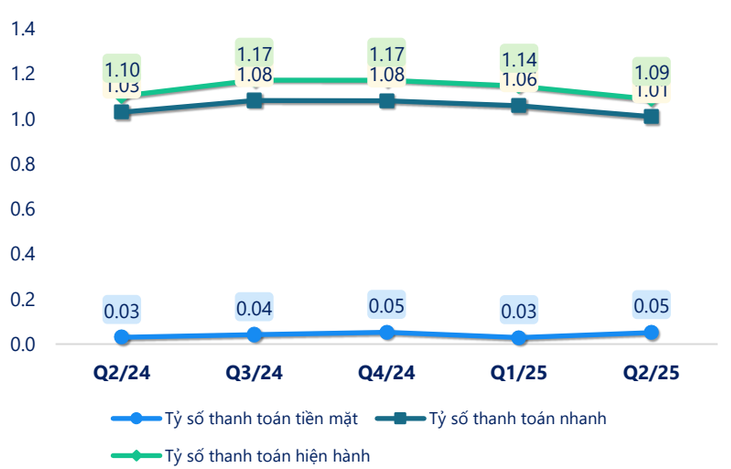
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



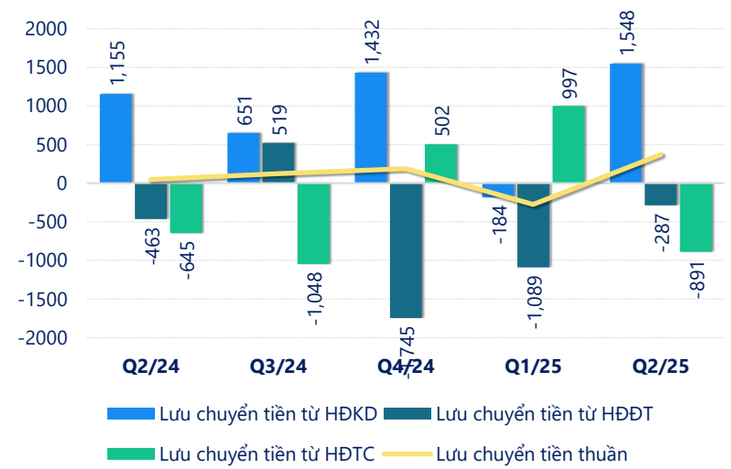
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**25,246**	**23,768**	**6.2%**
Tài sản ngắn hạn	16,657	15,257	9.2%
Tiền và tương đương tiền	786	679	15.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,439	11,377	9.3%
Phải thu ngắn hạn	1,999	1,815	10.1%
Hàng tồn kho	1,179	1,196	-1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	254	190	33.6%
Tài sản dài hạn	**8,590**	**8,511**	**0.9%**
Phải thu dài hạn	23.0	25.9	-11.3%
Tài sản cố định	5,482	5,688	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	592	390	52.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.20	6.20	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2,486**	**2,401**	**3.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	15,467	13,122	17.9%
Nợ ngắn hạn	**15,330**	**13,000**	**17.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,173	6,541	40.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,514	1,541	-1.8%
Nợ dài hạn	137	122	12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	100.0	81.8	22.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,780**	**10,646**	**-8.1%**
Vốn chủ sở hữu	**9,780**	**10,646**	**-8.1%**
Vốn điều lệ	7,388	4,925	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	4,232	4,556	4,811	4,582	4,775
Giá vốn hàng bán	2,200	2,390	2,593	2,274	2,367
Lợi nhuận gộp	2,032	2,166	2,217	2,308	2,408
Doanh thu HĐTC	177	125	185	180	215
Chi phí TC	96.9	63.4	80.9	75.6	106
Chi phí lãi vay	87.7	56.0	66.5	68.9	94.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	664	714	864	845	820
Chi phí QLDN	516	554	536	610	574
LN thuần từ HĐKD	932	959	922	958	1,123
Lợi nhuận khác	1.61	-51.9	-0.93	8.92	6.08
LN trước thuế	933	907	921	967	1,129
Lợi nhuận sau thuế	747	717	737	773	903
LNST của CĐ cty mẹ	732	697	721	765	884

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,155	651	1,432	-184	1,548
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-463	519	-1,745	-1,089	-287
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-645	-1,048	502	997	-891
Tiền đầu kỳ	313	364	475	679	407
Lưu chuyển tiền thuần	**46.4**	**122**	**189**	**-275**	**370**
Ảnh hưởng tỷ giá	4.96	-12.0	15.2	3.14	8.93
Tiền cuối kỳ	364	475	679	407	786

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic